

THIỆT CHẾ TRUYỀN THỐNG LÀNG VIỆT TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NGÀY NAY

PHAN ĐẠI DOÀN*

1. Một thực tế lịch sử và xã hội là sự duy trì và tồn tại những gia đình tiểu nông không thể không có mối liên kết. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng gia đình nông dân Việt Nam là theo kiểu hạt nhân, vài ba thế hệ và phân tán, rời rạc.

Đó là một mặt, mặt khác chính những gia đình tiểu nông muốn duy trì, tồn tại cũng đòi hỏi phải liên kết lại. Nghề trồng lúa muốn bám đất, giữ nước, muốn thu hoạch đúng thời vụ... không thể không dựa vào sức mạnh cộng đồng. Mặt khác muốn bảo vệ cuộc sống cá nhân, gia đình, chống thiên tai, dịch họa và những tai nạn xảy ra cũng phải chung sức đồng lòng đoàn kết thành một khối. Đơn độc trong sản xuất, trong chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày là không thể tồn tại được. Ngay cả những người thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ cũng không thể riêng biệt, mà phải “buôn có bạn, bán có phường”.

Ở Việt Nam và nhiều nước Đông Á, làng có nhiều mối liên kết. Nhiều nước ở Nam Á, Đông Nam Á, mối liên kết làng dựa trên tôn giáo. Đạo Hồi, đạo Phật là mối dây thắt chặt những gia đình tiểu nông trong một làng, trong một vùng, có khi cả nước. Ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Phật giáo có vai trò như vậy. Ở các nước Trung Cận Đông, đạo Islam lại có vai trò thắt chặt cộng đồng từ thời Trung cổ cho đến ngày nay.

Ở Việt Nam, nhìn chung tôn giáo không đóng vai trò quan trọng như trên; không tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các thành viên trong làng như các làng ở Campuchia, Lào, Thái Lan (trừ các làng Thiên chúa giáo) mà liên kết trong cộng đồng làng lại dựa trên nhiều cơ sở khác mang tính thể tục hơn là tôn giáo.

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Chúng tôi cho rằng làng Việt cho đến giữa thế kỷ XX có nhiều kết cấu phức tạp, nhiều quan hệ cộng đồng chồng xếp. Do tính chất cộng đồng khá đậm nên có nhà nghiên cứu gọi làng Việt Nam là “công xã”. Gọi như thế, theo tôi, có chỗ chưa thỏa đáng, người ta dễ nhầm làng là công xã nông thôn hay công xã tông tộc. Sự thật thì làng Việt Nam không còn là công xã nữa mà là tổ chức mang tính dân sự còn xã là tổ chức mang tính xã hội của nhà nước.

Tuy nhiên, chúng tôi lại cho rằng làng Việt Nam tích chứa khá đậm hình ảnh và các mối quan hệ công xã - mà trước hết là *quan hệ tông tộc* gia trưởng phụ quyền. Mô thức kiểu này là *làng và họ chồng xếp lên nhau*, quan hệ huyết thống và quan hệ địa vực hòa quyện vào nhau. Thời Bắc thuộc đã có những loại “làng - họ”, chẳng hạn Dương Xá (nay là xã Thiệu Dương) là làng của họ Dương (Dương Đình Nghệ) ở Thanh Hóa, *Man Xá* là làng của họ Man (nay đổi là Mãn Xá thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh).

Ngày nay, từ Thanh Nghệ trở ra đến đồng bằng Bắc Bộ còn có nhiều làng mang tên dòng họ như Đặng Xá, Đỗ Xá, Cao Xá, Hoàng Xá, Lưu Xá, Phạm Xá, Mạn Xá...

Những kiểu “làng họ” như trên, mang cấu trúc kiểu công xã thị tộc. Cho đến cuối thế kỷ XIX, ai muốn nhập cư chính thức vào làng Dương Xá (Thanh Hóa) phải đổi họ Dương (có thể dưới hình thức làm con nuôi). *Tổ tiên họ Dương cũng là thành hoàng làng, ruộng đình cúng thành hoàng làng cũng là tộc điền của họ này.* Ở đây cộng đồng tín ngưỡng lồng vào cộng đồng tông tộc.

Ở các làng trên, làng lấy một vài họ làm trụ cột. Con người trước khi họ là thành viên của làng thì phải là thành viên của một họ gốc. Đến đầu thế kỷ XX, có nhiều làng ở đồng bằng sông Hồng còn do một số họ lớn truyền nhau nắm chính quyền. Vùng Nam Định cũ có câu “Hoành Nha họ Vũ, Trà Lũ họ Trần” là để chỉ loại hiện tượng này.

Quan hệ tông tộc dưới ảnh hưởng của Nho giáo lại được củng cố chặt chẽ hơn. Các quan niệm về hiếu đễ, thuận tòng đã tạo ra những quy phạm đạo đức luân lý trong ứng xử giữa người với người. Đồng thời vào các thế kỷ XVII về sau, đã xuất hiện phổ biến các loại *gia phả, tộc phả*, sau lại thêm *gia phả diển ca, tộc ước, tộc lệ* mà ngày nay đây đó đang tái lập lại. Vậy là trong làng, dòng họ tồn tại như một thực thể, một thành tố quan trọng có chiều dọc lịch sử, có luật tục riêng cho mình. Quan hệ dòng họ lại được củng cố vững chắc bằng các cơ sở vật chất như ruộng họ, ruộng hương hỏa, ruộng hầu họ, và lập từ đường cúng tế quanh năm.

Vào thời Nguyễn, *Thọ Mai gia lễ* của Hồ Sĩ Tân thế kỷ XVIII lại được lưu hành “làm chuẩn mực” cho tang ma. Vào lúc này gia huấn cũng phổ biến. Đầu thế kỷ XX, tộc ước và gia huấn vẫn tiếp tục xuất hiện. Năm 1905, họ Nguyễn Thạc ở làng thương nghiệp Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) còn lập 10 điều quy

định trong dòng họ. Họ Nguyễn ở làng Xuân Cầu, một làng có nghề buôn thịnh vượng thuộc Văn Giang (Hưng Yên) còn tiếp tục diễn ra gia phả: *Bản tộc tương miến quốc âm ca* dài hàng trăm câu. Bản quốc âm ca ghi rõ:

“Họ ta gia thế vốn Nho

Con giai nên nặng công phu học hành

Ất lại thấy công danh sự nghiệp.

Hiển vinh này nền nếp còn dai...”.

Và gần đây, khoảng những năm 1969-1970, họ Hồ ở Quỳnh Lưu, Nghệ An còn cho soạn lại gia phả bằng bài văn dài (theo kiểu hát dặm Nghệ An) in rônê phổ biến cho các thành viên. Bản thể lệ họ Phó (Văn Giang, Hưng Yên) được xây dựng và ban hành vào ngày 22-7-1923. Dẫu là một họ phần lớn là buôn bán, có nhiều người làm quan, làm công chức và không ít ở nơi xa... Song vẫn có một sự kết hợp chặt chẽ thực sự như một tổ chức xã hội.

Nhiều hiện tượng còn cho biết một số nơi, dòng họ còn công khai trực tiếp quản lý làng xã. Chẳng hạn như ở làng Trang Liệt (Từ Sơn, Bắc Ninh) vào cuối thế kỷ XIX có 10 dòng họ liên kết lại thành một hội đồng ra lời cam kết gọi là *Thập tộc tân ước* với 26 điều quy định về bảo vệ sản xuất và an ninh thôn xóm.

Như vậy, dòng họ không dừng lại ở chức năng bảo lưu quan hệ huyết thống đơn thuần, chỉ lo bảo vệ các thành viên trong họ mà còn là một *thiết chế xã hội* rất quan trọng đã tồn tại lâu dài và có vai trò lịch sử rất lớn có chức năng chủ chốt trong làng. Với dòng họ, có từ đường, gia phả, tộc phả, tộc ước, tộc lệ, ruộng họ và các quy phạm luân lý đạo đức (hiếu để, thuận tông) để tạo nên một *hệ thống tông pháp*, bên cạnh hệ thống tự quản làng xã là các hội đồng quan viên và hệ thống chính quyền lý dịch. Chúng nương tựa và bổ sung cho nhau có sức mạnh ghê gớm. Hệ thống tông pháp này thực sự tạo *kỷ cương xã hội riêng biệt*, cùng tồn tại với những kỷ cương trật tự khác trong làng, trong nước. Từ sau năm 1945, tổ chức quan viên đã bị giải thể hệ thống chức dịch bị giải tán nhưng tông pháp (có bị đả kích) vẫn bảo lưu một mức độ nhất định như một cấu trúc ẩn trong xã hội.

Có người cho rằng quan hệ hàng hóa tiền tệ sẽ làm cho liên kết huyết thống suy giảm, giải thể. Có lẽ không hoàn toàn như vậy. Một thực tế là quan hệ họ hàng ở đồng bằng sông Hồng lại đậm đà hơn miền Tây Bắc; quan hệ họ hàng ở người Việt lại nặng hơn người Mường, quan hệ họ hàng ở thành thị không có gì giảm nhẹ so với nông thôn. Ở nhiều làng có kinh tế phát triển, thủ công nghiệp và buôn bán mở rộng. Và cả những làng có nhiều cán bộ, công nhân, bộ đội, thương nhân nhưng quan hệ tông tộc và làng vẫn chặt chẽ. ý thức “họ”, “làng” nơi đây còn nặng nề hơn nơi khác.

Quan hệ họ hàng, một *điểm tựa* về vật chất và tinh thần của người Việt. Và nhiều khi gặp khó khăn, quan hệ này đã giúp cho người ta thoát khỏi bất hạnh. Ngày nay, nó còn chi phối từng mặt trong cuộc sống con người ở nông thôn và thành thị. Quan hệ gia đình và mở rộng ra là quan hệ họ hàng (liên gia đình) cũng có nhiều điểm, mà theo tôi là có ý nghĩa tích cực. Đó là:

- Tính liên kết mạnh trong sản xuất, là cơ sở đầu tiên trong hợp tác kinh tế - chính trị.

- Là cá thể, hay cộng đồng nhỏ nên dễ thích ứng nhanh, nhạy với kinh tế thị trường.

- Tính hỗ trợ và nhân nhượng theo tinh thần nghĩa vụ.

- Bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc.

Nó đã từng có ý nghĩa tích cực nhưng không khỏi có những hạn chế, tiêu cực. Đó là:

- Tính đóng kín, cục bộ, dễ đưa tới gia đình chủ nghĩa, bản vị hẹp hòi, đưa tới một số hiện tượng “chính quyền của họ”, “chi bộ của họ” như báo chí đã nói.

- Tính ỷ lại, dựa dẫm, tạo ra hiện tượng “nhất thân nhì thế”.

- Sự xâm nhập quá mức của các quan hệ họ hàng sẽ làm mềm yếu, làm suy giảm các quan hệ nhà nước. Và nếu quan hệ họ hàng nổi lên quá mức thì quan hệ pháp luật có khi không còn có hiệu lực.

3. Làng còn là tổng hợp của những *cộng đồng cư trú địa vực nhỏ*. ở miền Bắc, miền Trung các cư dân thường cụm lại. Nhiều làng còn có lũy tre bao bọc. Một số nơi ở miền Trung làng có chia ra từng cụm nhỏ, nhưng không kéo dài hàng chục km như ở miền Nam. ở mỗi làng thường có trục đường lớn chạy dọc hợp với các đường ngang nhỏ chia thành từng xóm, hoặc từng giáp (giáp là tổ chức kết hợp địa vực với dòng họ).

Ngày nay, đơn vị giáp không còn nữa, nhưng xóm thì vẫn còn. Mỗi làng vẫn còn 3, 4 xóm trở lên. Mỗi xóm ở đồng bằng Bắc Bộ thường 3-40 gia đình. Quan hệ kiểu xóm giềng này nhiều nơi bổ sung bằng dòng họ, nhưng phần lớn vẫn là dân cư.

Xưa nay, xóm giềng vẫn là điểm tựa quan trọng trong cuộc sống nông thôn. Mỗi khi gặp khó khăn như mất mùa, đói kém, dịch bệnh và tai nạn thì người trong xóm có trách nhiệm với nhau giúp đỡ nhau vượt qua trở ngại. Điều này đúc kết như một triết lý “bán anh em xa, mua láng giềng gần”, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Lúc này, vụ mùa cấy cày bừa khẩn trương cho kịp thời tiết thì xóm là tổ chức đổi công, vận công linh hoạt, nhanh chóng có kết quả tốt.

Cộng đồng xóm, cư trú địa vực, đến ngày nay vẫn còn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong cuộc sống hàng ngày mà còn có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất, trong kinh tế và cả trong kinh doanh nghề nghiệp như một *tổ chức hợp tác*. Chính cộng đồng xóm, một đơn vị bé nhỏ nhưng chặt chẽ, đầm ấm đã.

đang và sẽ còn lâu dài là tổ chức nông thôn gắn liền với người nông dân kể cả người nông dân sản xuất hàng hóa. Trên cả ý nghĩa này, tổ chức xóm, một cộng đồng tự nhiên cần lưu ý trong quản lý.

4. Làng Việt lại còn có thêm *phường hội*. Không phải là làng nào cũng có. Nhưng trong làng xã có thêm phường hội cho đến các thế kỷ XVIII-XIX thì không còn là hiện tượng cá biệt, đặc thù nữa. Phường hội nằm trong làng là kết quả của quá trình xuất hiện ngày càng nhiều kiểu làng *nông - công - thương*, hay *làng nghề*.

Ở phương Tây, phường là tổ chức nghề nghiệp của cư dân thành thị Trung đại. Tại đây, phường là công xã tự trị của thợ thủ công, của thương nhân. Ở Việt Nam, phần nhiều làng xã lại có kết cấu kinh tế - xã hội ba thành phần: nông, công, thương (có làng lại thêm sĩ). Có thể kể như Đình Bảng, Phù Lưu, Phù Chẩn... của Bắc Ninh; Kiều Lao, Văn Chàng, Báo Đáp... của Nam Định. Huyện nào ở đồng bằng cũng có 5 - 7 làng có kết cấu công - thương - nông được gọi là làng nghề.

Kết cấu kinh tế xã hội như trên lại tạo ra những quan hệ cộng đồng mới theo phường, theo hội và rồi lại có thêm *phường lệ*, *phường hội ràng buộc con người*. Phường hội vốn của người làm nghề phi nông nghiệp, nhưng trong làng quê thì phường hội cũng là tổ chức của những người nông dân làm thêm nghề thủ công và buôn bán.

Làng Việt ngoài phường hội của những người làm nghề thủ công và buôn bán, còn có hội của những người cao tuổi (hội lão), hội cùng giới tính (chư bà), hội của những người cùng tuổi (đồng niên), hội của kẻ sĩ (tư văn), hội của những người đi lính (tư võ và làng binh) và cả hội của những trẻ chăn trâu (mục đồng). Hội cho vay mượn trong làng xóm để giúp nhau lợp nhà, lo tang ma hay cưới xin (như là loại tín dụng dân gian) khá phổ biến... *Những hội như trên góp phần không nhỏ tăng thêm tính cộng đồng ở làng quê*.

Ngày nay, ở nông thôn nước ta, chủ yếu là miền Bắc, nhiều cộng đồng trên được tái lập dưới những hình thức gần tương tự. Ở Bắc Ninh, Hưng Yên đã xuất hiện những hội đồng niên, đồng học, hội chư bà, hội lão lại được bổ sung bằng các câu lạc bộ về hưu, hội bảo thọ. Các hội cho vay (tương trợ), phường buôn bán, phường thủ công đây đó đã xuất hiện. Những tổ chức cộng đồng này có tính dân gian - chúng tôi gọi là “thiết chế” phi quan phương hoặc bán quan phương có xu thế ngày càng phát triển. Có thể cho rằng trong khi các đoàn thể trong mặt trận ở xã thôn đang lúng túng trong hoạt động, có mặt chưa theo kịp với sự chuyển đổi kinh tế xã hội thì các tổ chức xã hội dân gian lại hoạt động đa dạng, mở rộng.

5. Điều đáng lưu ý là *không nên đối lập các quan hệ tông tộc, quan hệ thôn xóm, phường hội và làng tiểu nông*. Thực tế là trong các làng Việt, các quan hệ

trên vẫn đồng thời tồn tại, chồng xếp, đan xen, có khi có nơi cũng có mâu thuẫn với nhau, thậm chí còn xung đột, nhưng nhìn chung là nương tựa vào nhau. Chúng bổ sung cho nhau dưới hình thức tín ngưỡng (thờ cúng tổ tiên, thành hoàng), kinh tế xã hội (tộc ước, phường lệ...). Một đơn vị cộng cư mới lập cũng sẽ tái sinh các quan hệ họ hàng, cũng sẽ có bộ phận xóm giềng và nếu điểm kinh tế mới đó có cả thủ công và thương nghiệp phát triển thì cũng sẽ sinh ra phường hội.

Chính sự chồng xếp, đan xen các quan hệ và mô thức trên đã làm cho làng Việt chặt chẽ thêm (chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung). Có nhà nghiên cứu cho rằng cộng đồng làng liên kết bằng tôn giáo là khá bền vững, chẳng hạn như các làng ở Thái Lan, Campuchia, Lào. Tôi cho rằng làng ở các nước Phật giáo tiểu thừa này không chặt bằng làng Việt ở đồng bằng sông Hồng, bởi lẽ ở đây “tính chặt chẽ” thể hiện ngay từ từng gia đình rồi lại được phát triển, củng cố bằng nhiều thứ lớp họ hàng, phường hội, xóm...

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy điểm nổi bật của làng Việt truyền thống là *tự điều khiển* theo luật tục địa phương. Tất nhiên, trong làng bao giờ cũng tồn tại hai lực bình hành, một lực là chính quyền các cấp chi phối thông qua hệ thống chính quyền từ trên đến lý dịch, và một lực khác là bộ phận hội đồng quan viên - trưởng lão. *Nói cách khác là trong làng tồn tại và kết hợp sự tập trung của nhà nước và tính tự quản, tự trị của làng xã*, và tính tập trung thường ở vị thế cao hơn, chi phối. ở đây, chúng tôi chỉ bàn riêng về luật tục tự quản.

Ở làng quê, hầu hết các gia đình đều quen biết nhau, hàng ngày “mặt đối mặt nhau”. Dân làng biết nhau từ tổ tiên, ông bà xa xưa đến người hiện thế, bởi lẽ họ “sống ở đó, chết cũng ở đó”. Trước kia đã vậy, ngày nay và cả sau này cũng vậy: ở trong làng, người ta đối xử với nhau theo tục, cũng tức là theo “tâm” là chính. Giải quyết như thế là theo tập tục mà ít theo khế ước. ở miền Bắc và miền Trung thì kết hợp tục với lệ làng (hương ước), chúng tôi gọi là thiết chế “phi hình thức”. Đây là đặc điểm khá nổi bật của “văn hóa xóm làng” trong nông thôn Việt Nam. Đối xử theo tục có những ưu điểm và những nhược điểm nhất định. Nhược điểm chính là có nơi có lúc không tuân thủ triệt để nghiêm mình. Điều này cần phải khắc phục. Tuy nhiên, luật tục theo “tâm” cũng có nhiều ưu điểm có thể tiếp nhận, kế thừa. Theo chúng tôi, trong làng quê Việt Nam truyền thống, bản giá trị xã hội thường hướng vào nghĩa vụ là chính, tu dưỡng nhân cách, đề cao tinh thần tương trợ, đoàn kết, đối xử với nhau theo luân lý mà cũng phải có tâm, có tình, nghĩa là cần hướng vào cộng đồng. Tục ngữ có câu “lá lành đùm lá rách”, “một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao”... là biểu hiện quan điểm này.

6. Hiện tượng kéo dài tục lệ trong nhiều thế kỷ được nhà nước chấp nhận. Từ thời Trần đến thời Nguyễn, chế độ dân bầu cử xã trưởng (lý trưởng) vẫn được duy trì, kế thừa và chuyển tiếp trong thời gian lịch sử. Mặt khác kiểu quản lý ngày xưa

là lấy làng (là xã) để đánh thuế, bắt phu, lấy lính. Tuy có lượng số đinh, số điền của làng để định thuế tô, nhưng trên thực tế vẫn lấy làng làm đơn vị (chứ không phải lấy hộ gia đình làm đơn vị). Đó là cơ sở kinh tế xã hội của tính tự trị - tự quản. Ngày nay, cơ sở kinh tế xã hội của tính tự trị - tự quản đã suy giảm, nhưng tính chất này vẫn được tiếp tục duy trì ở mức độ khác nhau. Có nhiều khi những biểu hiện của nó khá nặng nề, có nơi còn ngược với pháp luật.

Tục lệ vốn mang bản tính chính trị. Nhưng rồi lâu dần nó chuyển thành tập quán, như là một *yếu tố văn hóa*. Theo chúng tôi tự trị không phải là dân chủ làng xã. Một bộ phận tầng lớp trên của làng xã lợi dụng tính tự trị đã đứng trên cộng đồng, khống chế cộng đồng tạo nên những bọn hào cường. Tuy nhiên, do tính tự trị tồn tại, cũng là điều kiện để dung dưỡng tư tưởng phi chính thống, nhưng mức độ thường nhỏ hẹp, yếu đuối.

Mối quan hệ giữa cộng đồng làng với đất nước cũng khá phức tạp. Nhìn chung, làng và đất nước không phải là hai thực thể đồng nhất, Nói cách khác *nước không phải là làng mở rộng*. ý thức cộng đồng làng không phải tất nhiên là ý thức quốc gia - dân tộc. ở đây có quan hệ biện chứng giữa cộng đồng làng và cộng đồng quốc gia, ý thức làng và ý thức dân tộc. Cộng đồng làng và cả đất nước có nhiều mặt thống nhất nhưng cũng có nhiều mặt khác biệt, thậm chí có khi đối lập với nhau.

Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà làng thống nhất với đất nước. Trong nước có giặc ngoại xâm, cả nước cùng có một mâu thuẫn chủ yếu là phải chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc. Lúc ấy, làng thống nhất với nước. Cũng có khi do nhu cầu về thủy lợi và an ninh khu vực lớn thì có tình hình trên. Nhưng không ít trường hợp làng lại mâu thuẫn với nước, tìm cách hạn chế quyền lực chi phối của nước. Đây cũng là vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn hiện nay. ý thức làng có quan hệ hữu cơ ý thức quốc gia dân tộc, nhưng không thể nói ý thức làng cũng là ý thức dân tộc.

Sự khác biệt trên còn thể hiện trong thực tế. Nhìn chung, tâm lý và tư tưởng *người nông dân nặng về ý thức làng*. Họ có tinh thần gia tộc, họ hàng và làng quê rất sâu sắc, nhưng đối với công việc của nước thì nhiều khi họ lại thờ ơ, hờ hững, của cải của nhà nước bị hư hỏng, mất mát cũng không quan tâm, không đau xót. Nói cách khác, *họ có tinh thần làng đầy đủ, nhưng ý thức công dân thì có khi lại thiếu*.

7. Di sản của cộng đồng làng không phải là ít. Có những bộ phận không phù hợp với quá trình “hiện đại hóa” đất nước thì cần phải cải tạo, chẳng hạn cần tăng cường ý thức công dân, hạn chế tư tưởng cục bộ làng xã. Nhưng có nhiều yếu tố truyền thống thì cần phân tích cụ thể. Tôi cho rằng tách rời không gian và thời gian để bàn về tính tích cực và tiêu cực của truyền thống là không thỏa đáng. Ví dụ về quan hệ họ hàng, làng trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ vừa qua, chúng ta đề cao “làng chiến đấu”, ngày nay ở một số nơi phải chuyển

cư khai hoang, phân bố lại lao động thì tinh thần “bám chặt làng quê” lại là tiêu cực. Cũng như vậy, trong thời kỳ hoạt động bí mật giành chính quyền, trong chiến tranh giữ nước, chúng ta đề cao mối dây huyết thống, dựa vào anh em họ hàng để hoạt động. Nhưng ngày nay trong xây dựng cần khoa học kỹ thuật nên chỉ dựa vào họ hàng làng thì có khi lại bị tẻ cục bộ, hẹp hòi địa phương chủ nghĩa, công việc bị gặp rất nhiều hạn chế tiêu cực.

Truyền thống chỉ có một, là *khách thể*. Còn con người tiếp thu kế thừa truyền thống là *chủ thể* phải biết cách sử dụng, chọn lọc.

Có một số nhà xã hội học thường đối lập truyền thống với hiện đại, cho rằng truyền thống cũ cản trở quá trình hiện đại đất nước. Cách phân tích của họ là chỉ nhìn thấy mâu thuẫn, cách giải quyết của họ là gạt bỏ thủ tiêu một mặt của mâu thuẫn (tức truyền thống). Giải quyết như vậy đã đưa đến nhiều sai lầm, trả giá khá đắt, thiệt hại cho đất nước và dân tộc. Chúng tôi cho rằng, không nên đối lập truyền thống dân tộc với hiện đại hóa, mà hiện đại hóa phải kế thừa truyền thống.

Chúng tôi gọi là sự chỉnh hợp có chọn lọc.

Ngày nay, nhiều thiết chế làng xã Việt Nam đang có *hiện tượng phục hồi*. Dòng họ, thôn xóm, kể cả hương ước và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, lễ hội... đang phục hồi bộ phận. Gạt bỏ chẳng? Không được, bởi đó là yêu cầu khách quan của con người tiểu nông, của xã hội tiểu nông người Việt, một yếu tố văn hóa dân tộc truyền thống. Cách xử lý, theo chúng tôi là chỉnh hợp có chọn lọc.

Ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ không có tình trạng trên. Làng Việt Nam không hoàn toàn chỉ là một cơ sở cư trú đơn thuần của gia đình tiểu nông mà chính bản thân nó còn là một tổ chức sản xuất, một tổ chức quân sự, một tổ chức xã hội. Cộng đồng làng xã là một sự hợp thành một hệ thống có gia đình cá thể, có họ hàng, có phường hội, có xóm giáp và những mối liên kết vật chất và tinh thần như tộc ước, phường lệ, hương ước và tín ngưỡng tôn giáo, hội hè, đình đám... Làng là tích hợp của những thành tố trên - ở đây hầu như con người không tồn tại với tư cách cá nhân độc lập, mà phải luôn luôn là thành viên trong một động đồng nhất định của họ, của phường, của hội, của làng...(**)

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11/2006.